BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

5

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA
MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG TRUNG QUỐC
CẤP TIỂU HỌC

(theo Quyết định số 1843 / QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 và
Quyết định số 3355 / QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – CHÂU A PHÍ – VƯƠNG QUẾ THU – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

5

TẬP HAI

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

* Tất cả ảnh sử dụng trong sách được mua bản quyền từ *https://www.shutterstock.com*

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 5 tiếp nối sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 3**, **Tiếng Trung Quốc 4**, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên cơ sở những nội dung đã học ở lớp 3 và lớp 4, **Tiếng Trung Quốc 5** tiếp tục tạo hứng thú đối với môn học, mong muốn khám phá nền văn hoá của các nước trên thế giới, đặt cơ sở cho các em mở rộng kiến thức để có thể hội nhập, giao lưu quốc tế trong tương lai. Sách gồm 2 tập: **Tiếng Trung Quốc 5 (tập một)** và **Tiếng Trung Quốc 5 (tập hai)**.

Mở đầu mỗi tập đều có lời nói đầu, phần giới thiệu những nhân vật chính xuất hiện trong cả bộ sách và các câu giao tiếp đơn giản thường dùng trong quá trình lên lớp. Phần mục lục ở mỗi tập sách bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang giúp thầy cô và học sinh dễ dàng tra cứu trong quá trình dạy – học.

Tập một gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Em và bạn bè của em

Chủ điểm 2: Em và trường học của em

Tập hai gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 3: Em và gia đình em

Chủ điểm 4: Em và thế giới quanh em

Ở mỗi bài học trong cả hai tập sách đều có mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Trong suốt bài học, các em được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Các em được học kiến thức ngôn ngữ, văn hoá trong quá trình giao tiếp. Các bài ôn tập và bảng từ ở cuối mỗi tập sách giúp các em củng cố và ghi nhớ bài học.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng bộ sách hiệu quả! Chúc các em học sinh yêu mến môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Gēn wǒ dú
跟我读

Chúng mình cùng đọc

Gēn wǒ xué
跟我学

Chúng mình cùng học

Gēn wǒ shuō
跟我说

Chúng mình cùng nói

Gēn wǒ xiě
跟我写

Chúng mình cùng viết

Gēn wǒ liàn
跟我练

Chúng mình cùng luyện tập

Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức cần ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			6
Các câu giao tiếp thường dùng trên lớp			7
第三单元　我和我的家 **CHỦ ĐIỂM 3: EM VÀ GIA ĐÌNH EM**			9
9	下午你做什么 Buổi chiều em làm gì	又 ……的时候	10
10	橙子多少钱一盒 Cam bao nhiêu tiền một hộp	……多少钱…… 有点儿…… ……一点儿	23
11	我们是上午去看爷爷、奶奶的 Chúng con đi thăm ông bà nội vào buổi sáng	是……的 (1) AA的	36
12	复习 (3) Ôn tập (3)		48
第四单元　我和我的世界 **CHỦ ĐIỂM 4: EM VÀ THẾ GIỚI QUANH EM**			53
13	他们是坐火车来的 Họ đến bằng tàu hoả	怎么 是……的 (2) ……离……	54
14	你知道胡志明博物馆在哪儿吗 Bạn biết Bảo tàng Hồ Chí Minh ở đâu không	在 从 往	66
15	这把伞是在超市买的 Chiếc ô này mua ở siêu thị	是……的 (3) 会……	79
16	复习 (4) Ôn tập (4)		92
Bảng từ vựng			97

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

Chén Nán
陈南
Trần Nam

Zhāng Héfāng
张河芳
Trương Hà Phương

Lí Wénshān
黎文山
Lê Văn Sơn

Ruǎn Míngyīng
阮明英
Nguyễn Minh Anh

Dèng Bǎoyù
邓宝玉
Đặng Bảo Ngọc

Dù Guó'ān
杜国安
Đỗ Quốc An

Lǐ Guāngxīng lǎoshī
李光兴老师
Thầy giáo Lý Quang Hưng

Fàn Qiūhé lǎoshī
范秋河老师
Cô giáo Phạm Thu Hà

CÁC CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG DÙNG TRÊN LỚP

1

Lǎoshī hǎo!/ Tóngxuémen hǎo!/ Nǐmen hǎo!

老师好!/同学们好!/你们好!

Chúng em chào thầy/cô ạ!/ Thầy/cô chào các em!

2

Qǐng nǐ!/ Qǐng zuò!

请你!/请坐!

Mời em!/ Mời ngồi!

3

Wǒmen kāishǐ shàng kè ba!/ Wǒmen xiūxi yíhuìr!/ Wǒmen xià kè ba!

我们开始上课吧!/ 我们休息一会儿!/ 我们下课吧!

Chúng ta bắt đầu học bài nhé!/ Chúng ta nghỉ giải lao nhé!/ Chúng ta tan học nhé!

4

Hǎo!/ Hǎo de!/ Hěn hǎo!/ Búcuò!/ Zhēn bàng!

好!/好的!/很好!/不错!/真棒!

Tốt!/ Được!/ Rất tốt!/ Giỏi lắm!/ Tuyệt lắm!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5

Duì./ Bú duì.

对。/不对。

Đúng./ Sai.

6

Shì ma?/ Duì ma?

是吗？/对吗？

Có phải không?/ Có đúng không?

7

Xièxie!

谢谢!

Cảm ơn!

8

Tóngxuémen, zàijiàn!/ Lǎoshī, zàijiàn!

同学们，再见!/ 老师，再见!

Tạm biệt các em!/ Tạm biệt thầy/cô ạ!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三单元

Wǒ hé wǒ de jiā

我和我的家

EM VÀ GIA ĐÌNH EM

第九课

Xiàwǔ nǐ zuò shénme

下午你做什么

BUỔI CHIỀU EM LÀM GÌ

MỤC TIÊU

- Diễn đạt được sự việc lặp lại
- Giới thiệu được các hoạt động trong ngày

Gēn wǒ dú 跟我读 1

9/1

1. qǐ chuáng 起床 — thức dậy
2. shuā yá 刷牙 — đánh răng
3. xǐ liǎn 洗脸 — rửa mặt
4. yòu 又 — lại (làm một việc gì đó)
5. shuì lǎnjiào 睡懒觉 — ngủ nướng
6. xǐ zǎo 洗澡 — tắm

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ yòu shuì lǎnjiào le.

你 又 睡懒觉了。

1 Míngyīng shàngwǔ yòu gěi wǒ dǎ diànhuà le.

明英上午又给我打电话了。

2 Dìdi xiàwǔ yòu kàn dònghuàpiàn le.

弟弟下午又看动画片了。

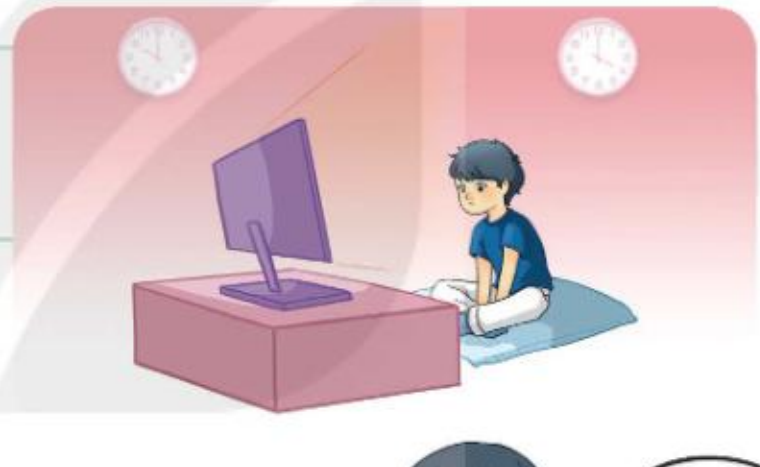

3 Chén Nán zuótiān mǎi qiānbǐ, jīntiān yòu mǎi le.

陈南昨天买铅笔，今天又买了。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yòu qù 又去	shūdiàn 书店	jīntiān 今天	tā 她
2	yòu 又	gěi wǒ 给我	gēge 哥哥	yí ge xiàngpí 一个橡皮
3	jīntiān 今天	yòu shuì lǎnjiào 又睡懒觉	tā 他	le 了

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒ qǐ chuáng le.
我起床了。

1. Em hãy nghe và nhắc lại. 9/2

1 yòu shuì lǎnjiào le
又睡懒觉了

2 qǐ chuáng le
起床了

3 zhèngzài shuā yá, xǐ liǎn
正在刷牙、洗脸

4 yòu kàn dònghuàpiàn
又看动画片

5 sān diǎn qù yùndòng
三点去运动

6 huí jiā xǐ zǎo, shōushi fángjiān
回家洗澡、收拾房间

2. Em hãy nghe và đọc theo.

9/3

1

Guó'ān, yǐjīng qī diǎn le, nǐ yòu shuì lǎnjiào le.
国安，已经七点了，你又睡懒觉了。

Wǒ qǐ chuáng le, zhèngzài shuā yá, xǐ liǎn ne.
我起床了，正在刷牙、洗脸呢。

Xiǎng bu xiǎng chī miànbāo? Jīntiān de miànbāo hěn hǎochī.
想不想吃面包？今天的面包很好吃。

Tài hǎo le, xièxie māma!
太好了，谢谢妈妈！

2

Guó'ān, nǐ jīntiān zuò shénme ne?
国安，你今天做什么呢？

Wǒ bā diǎn fùxí kèwén, shí diǎn bàn kàn dònghuàpiàn.
我八点复习课文，十点半看动画片。

Yòu kàn dònghuàpiàn! Xiàwǔ nǐ zuò shénme?
又看动画片！下午你做什么？

Wǒ sān diǎn qù yùndòng, sì diǎn huí jiā xǐ zǎo, shōushi fángjiān.
我三点去运动，四点回家洗澡、收拾房间。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

9/4

1. xīguā 西瓜 — dưa hấu
2. kàn 看 — thăm, xem
3. zǎofàn 早饭 — bữa sáng
4. wǎnfàn 晚饭 — bữa tối
5. jìde 记得 — nhớ (ghi nhớ)
6. suānnǎi 酸奶 — sữa chua

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Shàng kè de shíhou, bù néng dǎ diànhuà.

上课 **的时候**，不能打电话。

1 Zài jiā de shíhou, jiějie xǐhuan zuò fàn.

在家的时候，姐姐喜欢做饭。

2 Chī fàn de shíhou, wǒmen dōu yòng kuàizi.

吃饭的时候，我们都用筷子。

3 Bàba xǐhuan kàn shū de shíhou hē yì bēi chá.

爸爸喜欢看书的时候喝一杯茶。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	de shíhou 的时候	xià kè 下课	wǒmen shuō 我们说	lǎoshī zàijiàn 老师再见
2	bù xiǎng chī fàn 不想吃饭	de shíhou 的时候	wǒ 我	shēng bìng 生病
3	bàba xǐhuan 爸爸喜欢	bù máng 不忙	qù yùndòng 去运动	de shíhou 的时候

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

9/5

Nǐ jìde gěi yéye, nǎinai mǎi shuǐguǒ.

你记得给爷爷、奶奶买水果。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1 xià bān de shíhou

下班的时候

2 Jīntiān wǒ hěn máng.

今天我很忙。

3 yòu xiǎng chī xīguā le

又想吃西瓜了

4 gēn wǒ qù kàn yéye, nǎinai

跟我去看爷爷、奶奶

5 chī zǎofàn de shíhou

吃早饭的时候

6 jìde gěi yéye, nǎinai mǎi suānnǎi

记得给爷爷、奶奶买酸奶

2. Em hãy nghe và đọc theo.

9/6

1

Bàba, xià bān de shíhou gěi wǒ mǎi yí ge xīguā, hǎo ma?
爸爸，下班的时候给我买一个西瓜，好吗？

Nǐ yòu xiǎng chī xīguā le?
你又想吃西瓜了？

Shì a, xīguā hěn hǎochī, wǒ hěn xǐhuan chī xīguā.
是啊，西瓜很好吃，我很喜欢吃西瓜。

Jīntiān wǒ hěn máng, míngtiān gěi nǐ mǎi yí ge.
今天我很忙，明天给你买一个。

2

Bǎoyù, míngtiān gēn wǒ qù kàn yéye, nǎinai, hǎo ma?
宝玉，明天跟我去看爷爷、奶奶，好吗？

Hǎo de. Chī zǎofàn de shíhou, māma shuō yéye zuìjìn shēntǐ bú tài hǎo.
好的。吃早饭的时候，妈妈说爷爷最近身体不太好。

Wǒmen míngtiān zài yéye jiā chī wǎnfàn.
我们明天在爷爷家吃晚饭。

Míngtiān qù de shíhou, jìde gěi yéye, nǎinai mǎi chéngzi hé suānnǎi.
明天去的时候，记得给爷爷、奶奶买橙子和酸奶。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

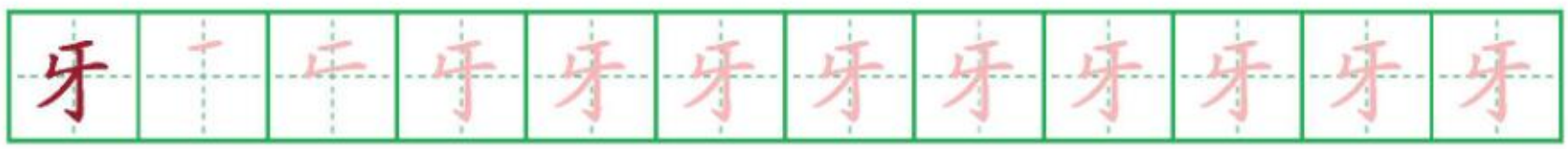

Số nét: 5

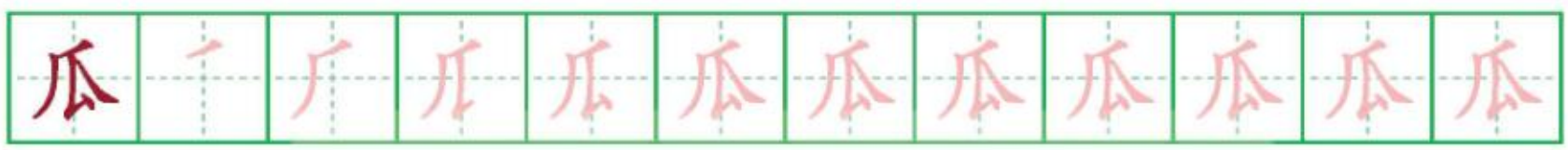

Số nét: 5

Số nét: 6

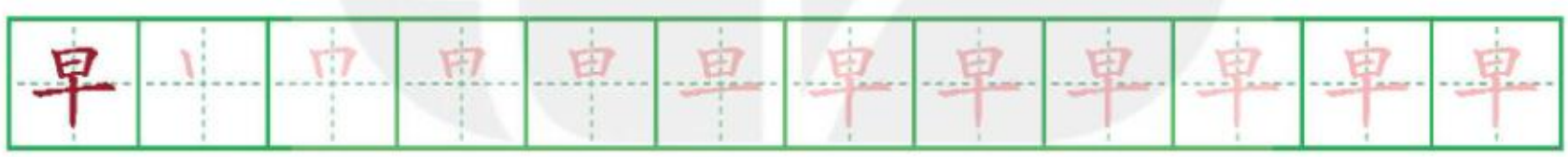

Số nét: 6

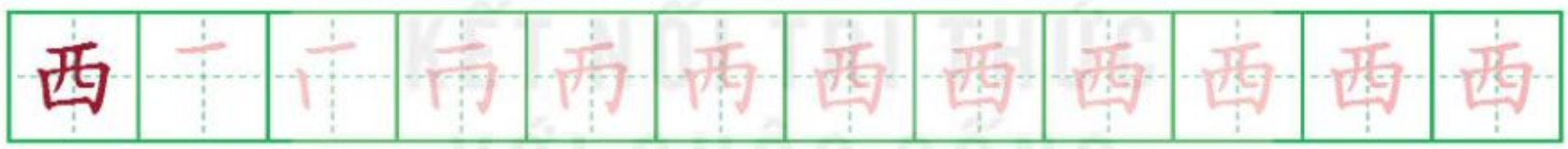

Số nét: 9

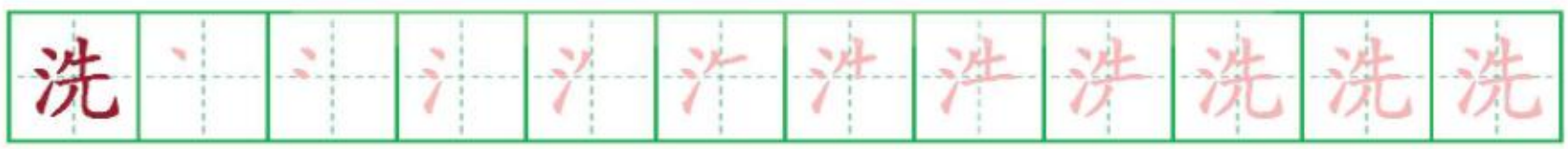

Số nét: 11

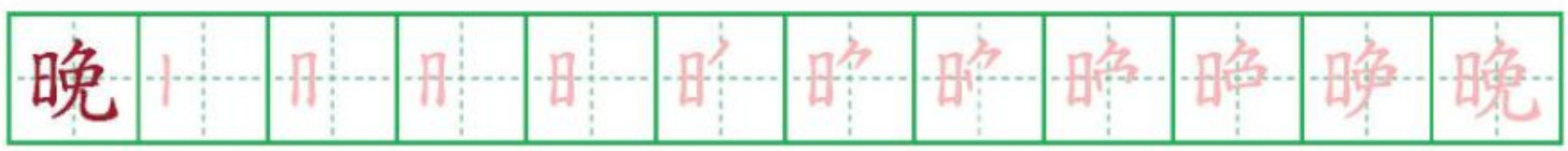

Số nét: 16

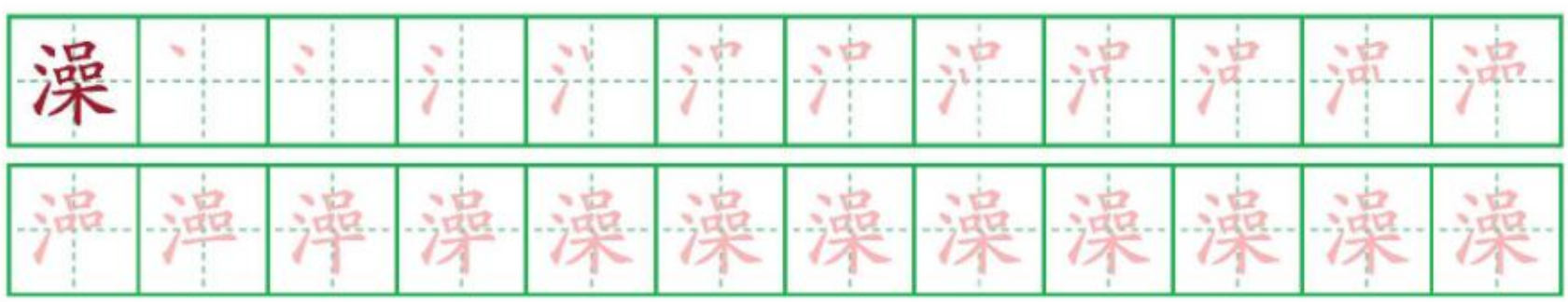

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 刷牙 ?	2 洗脸 ?	3 最近 ?	4 酸奶 ?
5 ? jìde	6 ? wǎnfàn	7 ? xǐ zǎo	8 ? qǐ chuáng

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tāmen yòu mǎi shénme ne?
他们又买什么呢?

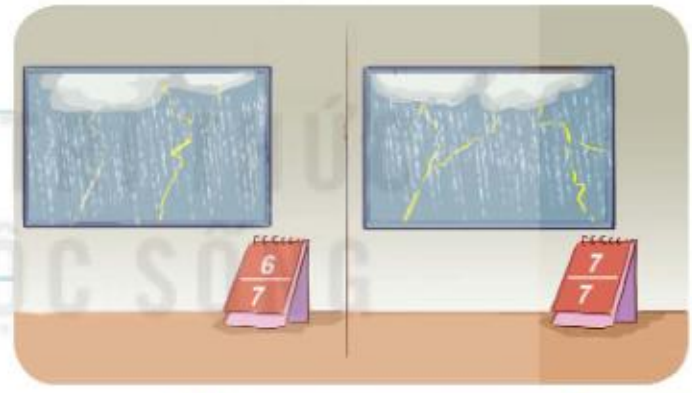

2 Zuótiān xià yǔ, jīntiān ne?
昨天下雨，今天呢?

3 Zài jiā de shíhou, tā xǐhuan zuò shénme?
在家的时候，她喜欢做什么?

4 Kàn diànshì de shíhou, tā chī shénme?
看电视的时候，她吃什么?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

9/7

1
Māma shénme shíhou qù kàn yéye, nǎinai?
妈妈什么时候去看爷爷、奶奶?

A. zuótiān 昨天
B. jīntiān 今天
C. zuótiān hé jīntiān 昨天和今天

2
Dìdi zǎoshang méiyǒu zuò shénme?
弟弟早上没有做什么?

A. shuā yá, xǐ liǎn 刷牙、洗脸
B. chī zǎodiǎn 吃早点
C. zuò zǎocāo 做早操

3
Chī zǎofàn de shíhou, māma xǐhuan chī shénme?
吃早饭的时候，妈妈喜欢吃什么?

A. suānnǎi 酸奶
B. xīguā 西瓜
C. bāozi 包子

3. Em hãy nói theo mẫu.

1
Wǒ shàngwǔ xiě le wǔ ge Hànzì,
我上午写了五个汉字，
xiàwǔ yòu xiě le wǔ ge Hànzì.
下午又写了五个汉字。

2
Chī fàn de shíhou, búyào kàn shǒujī.
吃饭的时候，不要看手机。

3
Xiě Hànzì de shíhou, tā xǐhuan yòng shénme bǐ?
写汉字的时候，他喜欢用什么笔?

4. Em hãy hoàn thành các câu, hội thoại dưới đây.

1

Zuótiān _____, jīntiān yòu _____, tiānqì hěn lěng.

昨天_____，今天又_____，天气很冷。

2

A: Zài jiā de shíhou, nǐ xǐhuan zuò shénme?

在家的时候，你喜欢做什么？

B: Zài jiā de shíhou, wǒ xǐhuan _____.

在家的时候，我喜欢_____。

3

A: Nǐ xīngqītiān zuò shénme?

你星期天做什么？

B: Wǒ shàngwǔ _____, xiàwǔ _____.

我上午_____，下午_____。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十课

Chéngzi duōshao qián yì hé
橙子多少钱一盒

CAM BAO NHIÊU TIỀN MỘT HỘP

MỤC TIÊU

- Nhận biết được mệnh giá tiền Trung Quốc và hỏi được về giá cả khi mua sắm
- Diễn đạt được ý mức độ thấp, số lượng ít

Gēn wǒ dú 跟我读 1

10/1

1. qián 钱 — tiền
2. Rénmínbì 人民币 — Nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ Trung Quốc)
3. kuài 块 — đồng (đơn vị tiền tệ)
4. yuán 元 — đồng (đơn vị tiền tệ)
5. máo 毛 — hào (đơn vị tiền tệ)
6. jiǎo 角 — hào (đơn vị tiền tệ)
7. wàn 万 — mười nghìn, vạn
8. Yuè dùn 越盾 — đồng (đơn vị tiền tệ Việt Nam)

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Chéngzi duōshao qián yì hé?

A: 橙子 多少钱 一盒?

Chéngzi sān wàn Yuè dùn yì hé.

B: 橙子 三万越盾 一盒。

1 Xīguā duōshao qián yí ge?
西瓜多少钱一个?

2 Cǎoméi bā kuài wǔ máo yì hé.
草莓八块五毛一盒。

3 Zhè hé bǐnggān duōshao qián?
这盒饼干多少钱?

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	qián 钱	chéngzi 橙子	yì hé 一盒	duōshao 多少
2	Yuè dùn 越盾	yì zhī 一支	liǎng wàn 两万	máobǐ 毛笔
3	xīguā 西瓜	yí ge 一个	qián 钱	yí kuài sān máo 一块三毛

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

10/2

Zhōngguó de qián jiào Rénmínbì.
中国的钱叫人民币。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1 Zhōngguó de qián
中国的钱

2 Yì bǎi kuài Rénmínbì,
一百块人民币，
yě jiào yì bǎi yuán.
也叫一百元。

3 Wǔ máo yě jiào wǔ jiǎo.
五毛也叫五角。

4 Shí máo shì yí kuài.
十毛是一块。

5 Chéngzi háishi xīguā ne?
橙子还是西瓜呢?

6 Chéngzi sān wàn Yuè dùn yì hé.
橙子三万越盾一盒。

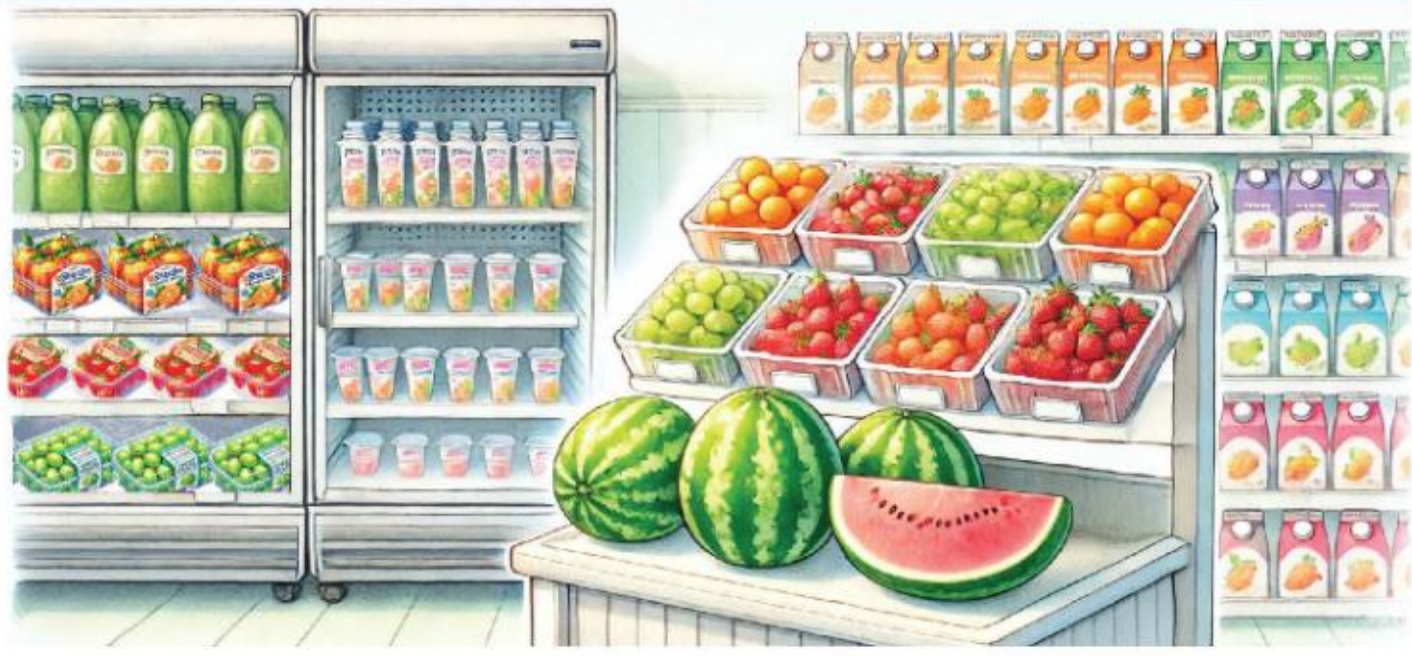

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

10/3

1

Bàba, zhè shì Zhōngguó de qián ma?
爸爸，这是中国的钱吗？

Shì a, zhè shì Zhōngguó de qián, jiào Rénmínbì.
是啊，这是中国的钱，叫人民币。

Zhè zhāng shì yì bǎi kuài Rénmínbì, duì ma?
这张是一百块人民币，对吗？

Shì, yě jiào yì bǎi yuán. Nà shì wǔ máo, yě jiào wǔ jiǎo.
是，也叫一百元。那是五毛，也叫五角。

Shí máo shì yí kuài.
十毛是一块。

2

Gēge, wǒmen mǎi chéngzi háishi xīguā ne?

哥哥，我们买橙子还是西瓜呢？

Yéye shēntǐ bú tài hǎo, wǒmen mǎi chéngzi, hǎo ma?

爷爷身体不太好，我们买橙子，好吗？

Hǎo. Chéngzi duōshao qián yì hé? Wǒ hái xiǎng gěi nǎinai mǎi suānnǎi.

好。橙子多少钱一盒？我还想给奶奶买酸奶。

Chéngzi sān wàn Yuè dùn yì hé. Wǒmen gěi yéye, nǎinai mǎi yì hé chéngzi, liù píng suānnǎi.

橙子三万越盾一盒。我们给爷爷、奶奶买一盒橙子，六瓶酸奶。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

10/4

1 jīdàn 鸡蛋 trứng gà

2 yǒudiǎnr 有点儿 hơi, có chút, một chút

3 yìdiǎnr 一点儿 một chút

4 dōngxi 东西 đồ vật, đồ

5 xīn 新 mới

6 duǎn 短 ngắn

7 cháng 长 dài

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Zhèli de jīdàn yǒudiǎnr xiǎo, nàli de jīdàn dà yìdiǎnr.

这里的鸡蛋 **有点儿小**，那里的鸡蛋 **大一点儿**。

1 Zhè shuāng xié yǒudiǎnr jiù, nà shuāng xié xīn yìdiǎnr.

这双鞋有点儿旧，那双鞋新一点儿。

2 Zhè ge zì yǒudiǎnr nán, wǒ bú huì xiě.

这个字有点儿难，我不会写。

3 Zhè ge xīguā dà yìdiǎnr, wǒ mǎi zhè ge.

这个西瓜大一点儿，我买这个。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	tài xiǎo le 太小了	nà zhī 那支	dà yìdiǎnr 大一点儿	zhè zhī bǐ 这支笔
2	yǒudiǎnr nán 有点儿难	zhè ge liànxí 这个练习	bú huì zuò 不会做	wǒ 我
3	máng 忙	zuìjìn 最近	wǒ bàba 我爸爸	yǒudiǎnr 有点儿

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr duǎn.
这件衣服有点儿短。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

10/5

1 Nǐ dìdi hěn xǐhuan chī jīdàn.
你弟弟很喜欢吃鸡蛋。

2 Zhèli de jīdàn yǒudiǎnr xiǎo.
这里的鸡蛋有点儿小。

3 xiǎng mǎi yìdiǎnr shuǐguǒ
想买一点儿水果

4 xiǎng mǎi yí jiàn xīn yīfu
想买一件新衣服

5 Zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr duǎn,
这件衣服有点儿短，
nà jiàn cháng yìdiǎnr.
那件长一点儿。

6 bā wàn Yuè dùn yí jiàn
八万越盾一件

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

10/6

1

Nǐ dìdi hěn xǐhuan chī jīdàn, wǒmen gěi tā mǎi yì hé.
你弟弟很喜欢吃鸡蛋，我们给他买一盒。

Zhèli de jīdàn yǒudiǎnr xiǎo. Nàli de jīdàn dà yìdiǎnr.
这里的鸡蛋有点儿小。那里的鸡蛋大一点儿。

Hǎo, wǒmen dào nàli mǎi. Nǐ hái xiǎng mǎi shénme dōngxi?
好，我们到那里买。你还想买什么东西？

Wǒ xǐhuan chī shuǐguǒ. Wǒ hái xiǎng mǎi yìdiǎnr shuǐguǒ.
我喜欢吃水果。我还想买一点儿水果。

2

Māma, wǒ xiǎng mǎi yí jiàn xīn yīfu.
妈妈，我想买一件新衣服。

Zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr duǎn, nà jiàn cháng yìdiǎnr.
这件衣服有点儿短，那件长一点儿。

Nà jiàn yě hěn hǎokàn. Yí jiàn duōshao qián?
那件也很好看。一件多少钱？

Bā wàn Yuè dùn yí jiàn. Gěi nǐ mǎi liǎng jiàn.
八万越盾一件。给你买两件。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 3

万

Số nét: 4

长

Số nét: 4

毛

Số nét: 5

东

Số nét: 7

鸡

Số nét: 10

钱

Số nét: 11

蛋

Số nét: 12

短

短

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1	新	?	2	角	?	3	鸡蛋	?	4	元	?
5	?	dōngxi	6	?	máo	7	?	qián	8	?	duǎn

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1. Tā wèn tā shénme?
他问她什么?

2. Cǎoméi duōshao qián yì hé?
草莓多少钱一盒?

3. Zhè běn shū zěnmeyàng? Nà běn ne?
这本书怎么样? 那本呢?

4. Tā shuō zhè shuāng xié zěnmeyàng?
她说这双鞋怎么样?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 10/7

1. Zhè shāngdiàn de bǐnggān duōshao qián yì hé?
这商店的饼干多少钱一盒?

A. shí kuài
十块

B. shí sān kuài
十三块

C. shí kuài sān máo
十块三毛

2

Guó'ān juéde zhè ge liànxí zěnmeyàng?

国安觉得这个练习怎么样?

A. hěn nán
很难

B. yǒudiǎnr nán
有点儿难

C. bù nán
不难

3

Míngyīng wèi shénme xǐhuan zhè jiàn yīfu?

明英为什么喜欢这件衣服?

A. yīnwèi zhè jiàn yīfu piàoliang
因为这件衣服漂亮

B. yīnwèi zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr cháng
因为这件衣服有点儿长

C. yīnwèi zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr duǎn
因为这件衣服有点儿短

3. Em hãy nói theo mẫu.

1

Zhè jiàn yīfu bā wàn Yuè dùn.

这件衣服八万越盾。

2

Zhè ge xīguā yǒudiǎnr xiǎo, nà ge xīguā dà yìdiǎnr.

这个西瓜有点儿小，那个西瓜大一点儿。

3

Bàba jīntiān yǒudiǎnr máng.

爸爸今天有点儿忙。

4. Em hãy hoàn thành các hội thoại dưới đây.

1

A: Zhè shuāng xié duōshao qián?
这双鞋多少钱?

B: _____。

2

A: _____。

B: Nǐ kàn, nà jiàn yīfu dà yìdiǎnr.
你看，那件衣服大一点儿。

3

A: Nǐ wèi shénme bù mǎi dà yìdiǎnr de cǎoméi?
你为什么不买大一点儿的草莓?

B: _____。

第十一课

Wǒmen shì shàngwǔ qù kàn yéye, nǎinai de

我们是上午去看爷爷、奶奶的

CHÚNG CON ĐI THĂM ÔNG BÀ NỘI VÀO BUỔI SÁNG

MỤC TIÊU
- Diễn đạt được ý nhấn mạnh thời gian đã diễn ra hành động
- Diễn đạt được ý nhấn mạnh mức độ, tính chất

Gēn wǒ dú 跟我读 1

11/1

1. wèidào 味道 — mùi vị
2. xiāng 香 — thơm (chỉ mùi vị)
3. chāoshì 超市 — siêu thị
4. zhème 这么 — như vậy
5. xīnxiān 新鲜 — tươi
6. sūnnǚ 孙女 — cháu nội (gái)

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Chéngzi shì jīntiān zǎoshang mǎi de, bú shì zuótiān mǎi de.

橙子 **是** 今天早上买 **的**，**不是** 昨天买 **的**。

1 Dònghuàpiàn shì zuótiān kàn de, bú shì jīntiān kàn de.

动画片是昨天看的，不是今天看的。

2 Wǒmen shì xīngqī yī qù zhǎnlǎnguǎn de,

我们是星期一去展览馆的，

bú shì xīngqī èr qù de.

不是星期二去的。

3 Bàba shì bā diǎn huí jiā de, bú shì jiǔ diǎn huí jiā de.

爸爸是八点回家的，不是九点回家的。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	qǐ chuáng 起床	shì 是	liù diǎn bàn 六点半	wǒ 我	de 的
2	de 的	gēge 哥哥	wǎnshang shí diǎn 晚上十点	shuì jiào 睡觉	shì 是
3	shàngwǔ 上午	bú shì 不是	qù mǎi shuǐguǒ 去买水果	māma 妈妈	de 的

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Zhè běn shū shì zuótiān bàba gěi wǒ mǎi de.

这本书是昨天爸爸给我买的。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

11/2

1 Wèidào hǎo bu hǎo?
味道好不好?

2 Chéngzi hěn tián, yě hěn xiāng!
橙子很甜，也很香！

3 shì zuótiān mǎi de ma
是昨天买的吗

4 Chéngzi zhème xīnxiān!
橙子这么新鲜！

5 shì shénme shíhou mǎi de
是什么时候买的

6 Zhè běn shū shì zuótiān bàba gěi wǒ mǎi de.
这本书是昨天爸爸给我买的。

2. Em hãy nghe và đọc theo.

11/3

1

Yéye, chéngzi zěnmeyàng? Wèidào hǎo bu hǎo?
爷爷，橙子怎么样？味道好不好？

Chéngzi hěn tián, yě hěn xiāng! Nǐmen shì zuótiān mǎi de ma?
橙子很甜，也很香！你们是昨天买的吗？

Bú shì, shì jīntiān mǎi de. Jīntiān zǎoshang wǒmen qù chāoshì le.
不是，是今天买的。今天早上我们去超市了。

Chéngzi hěn xīnxiān! Xièxie wǒ de hǎo sūnnǚ!
橙子很新鲜！谢谢我的好孙女！

2

Zhè běn shū zhème piàoliang. Shì shénme shū a?
这本书这么漂亮。是什么书啊？

Shì mànhuà shū. Zhè běn shū hěn yǒu yìsi.
是漫画书。这本书很有意思。

Zhè běn shū hěn xīn. Nǐ shì shénme shíhou mǎi de?
这本书很新。你是什么时候买的？

Zhè běn shū shì zuótiān bàba gěi wǒ mǎi de.
这本书是昨天爸爸给我买的。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

11/4

1 suān 酸 chua

2 cháng 尝 nếm, thử

3 nàme 那么 như thế

4 guāi 乖 ngoan

5 sūnzi 孙子 cháu nội (trai)

6 jiànkāng 健康 khoẻ mạnh

7 fàng xīn 放心 yên tâm

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Suānnǎi tiántián de, suānsuān de.

酸奶 甜甜的、酸酸的。

1. Píngguǒ tiántián de, hěn hǎochī.
   苹果甜甜的，很好吃。

2. Míngyīng de fángjiān gāngānjìngjìng de, hěn piàoliang.
   明英的房间干干净净的，很漂亮。

3. Jiàoxué lóu qiánbiān shì yí ge xiǎoxiǎo de huāyuán.
   教学楼前边是一个小小的花园。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yǒu yí ge 有一个	jiàoxué lóu hòumiàn 教学楼后面	yùndòngchǎng 运动场	dàdà de 大大的
2	chángcháng de 长长的	de 的	miànbāo 面包	zhè shāngdiàn 这商店
3	xiǎoxiǎo de 小小的	chī yí ge 吃一个	bǐnggān 饼干	mèimei 妹妹

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Zhè ge suānnǎi wèidào hěn hǎo.
这个酸奶味道很好。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

11/5

1 Suānnǎi shì zǎoshang mǎi de.
酸奶是早上买的。

2 suānnǎi tiántián de, suānsuān de
酸奶甜甜的、酸酸的

3 nàme dà de chéngzi
那么大的橙子

4 Yéye, nǎinai dōu hěn gāoxìng.
爷爷、奶奶都很高兴。

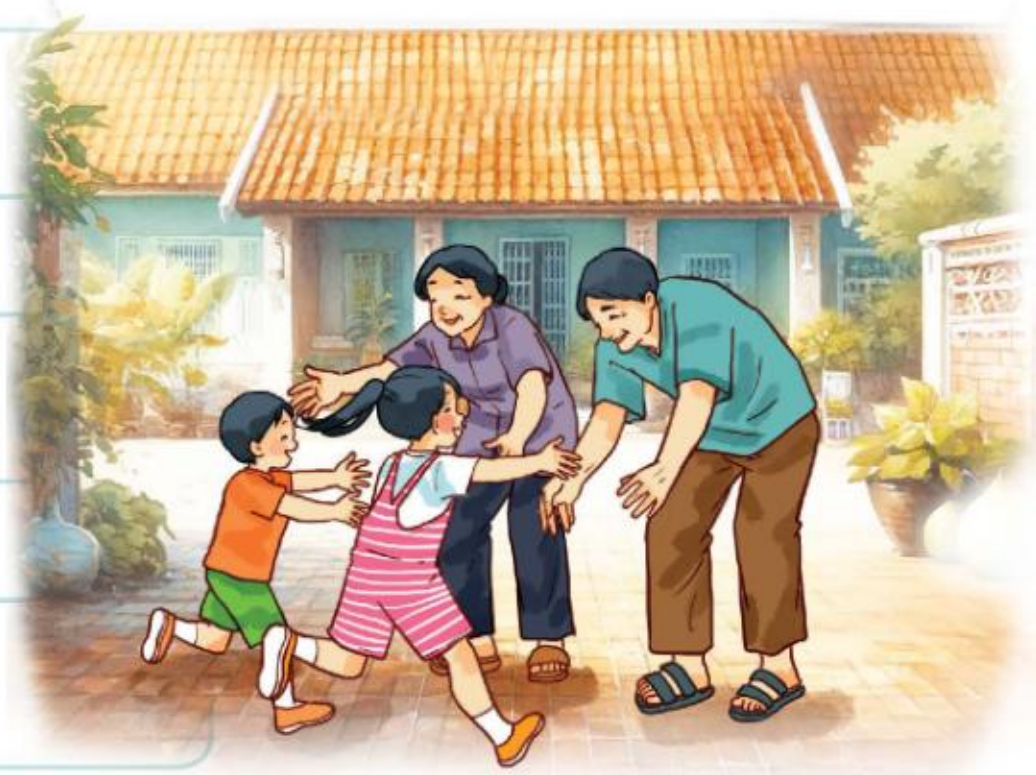

5 yě hěn jiànkāng
也很健康

6 Nín fàng xīn!
您放心！

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

11/6

1

Nǎinai, zhè píng suānnǎi shì zǎoshang mǎi de, hǎohē ma?
奶奶，这瓶酸奶是早上买的，好喝吗？

Zhè píng suānnǎi tiántián de, suānsuān de, wèidào hěn hǎo.
这瓶酸奶甜甜的、酸酸的，味道很好。

Nǎinai, nín yě chángchang nà ge chéngzi, chéngzi yě shì zǎoshang mǎi de.
奶奶，您也尝尝那个橙子，橙子也是早上买的。

Nàme dà de chéngzi! Xièxie wǒ de guāi sūnzi, guāi sūnnǚ!
那么大的橙子！谢谢我的乖孙子、乖孙女！

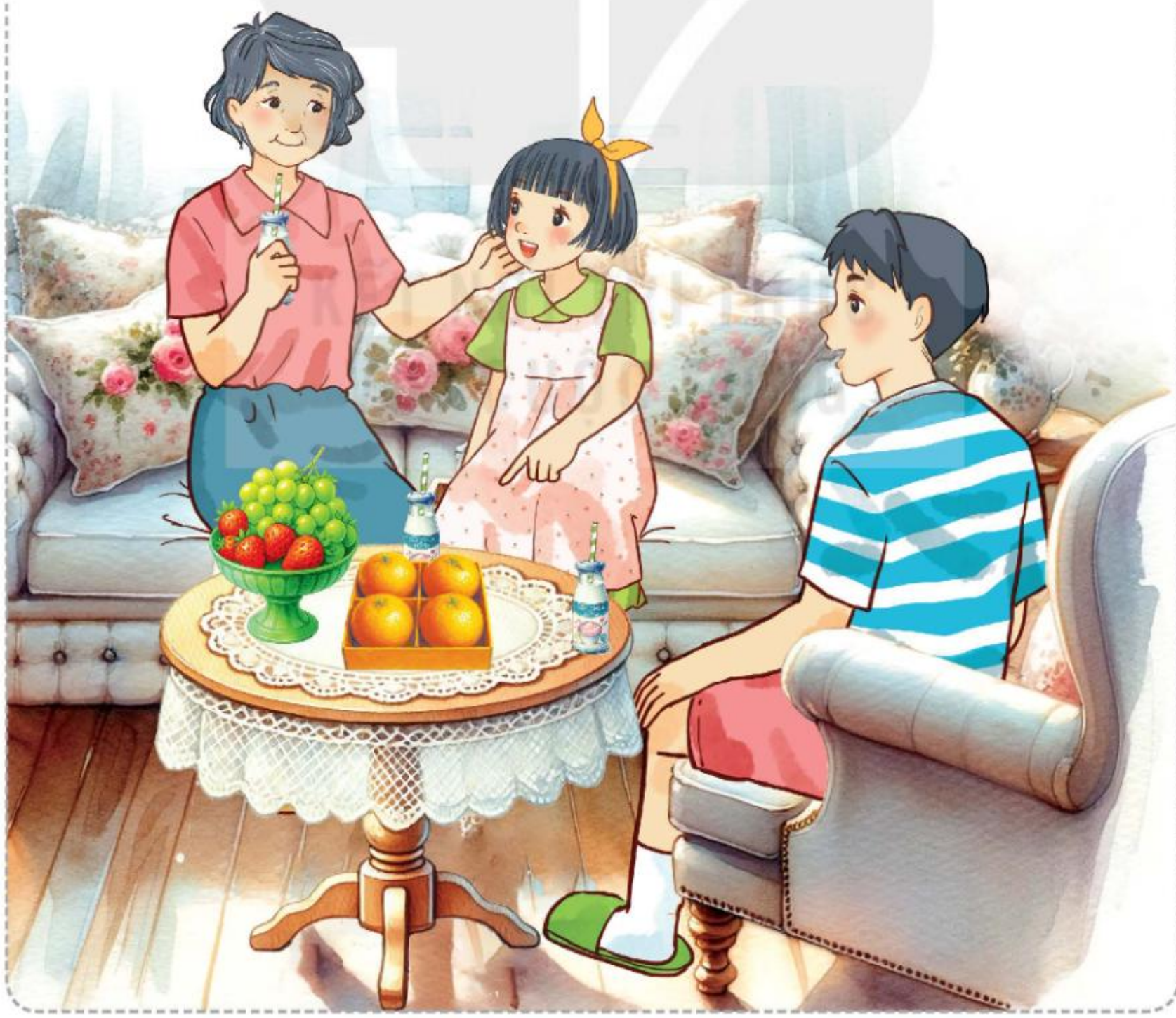

2

Nǐ hé mèimei shì shénme shíhou qù kàn yéye, nǎinai de?
你和妹妹是什么时候去看爷爷、奶奶的?

Wǒmen shì shàngwǔ qù de. Wǒmen gěi yéye, nǎinai mǎi chéngzi hé suānnǎi.
我们是上午去的。我们给爷爷、奶奶买橙子和酸奶。

Yéye, nǎinai gāoxìng bu gāoxìng? Tāmen shēntǐ zěnmeyàng?
爷爷、奶奶高兴不高兴? 他们身体怎么样?

Tāmen dōu hěn gāoxìng, yě hěn jiànkāng, nín fàng xīn!
他们都很高兴，也很健康，您放心!

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

心 心 心 心 心 心 心 心 心 心 心 心

Số nét: 5

市 市 市 市 市 市 市 市 市 市 市 市

Số nét: 6

孙 孙 孙 孙 孙 孙 孙 孙 孙 孙 孙 孙

Số nét: 8

味 味 味 味 味 味 味 味 味 味 味 味

Số nét: 8

放 放 放 放 放 放 放 放 放 放 放 放

Số nét: 9

尝 尝 尝 尝 尝 尝 尝 尝 尝 尝 尝 尝

Số nét: 12

道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道

道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道

Số nét: 12

超 超 超 超 超 超 超 超 超 超 超 超

超 超 超 超 超 超 超 超 超 超 超 超

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1	超市	?	2	酸	?	3	健康	?	4	甜	?
5	?	wèidào	6	?	sūnzi	7	?	fàng xīn	8	?	cháng

Gēn wǒ liàn 跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā bàba jīntiān zǎoshang shì 她爸爸今天早上是 shénme shíhou shàng bān de? 什么时候上班的?

2 Tāmen shénme shíhou qù kàn zhǎnlǎn de? 他们什么时候去看展览的?

3 Zhè ge bǐnggān de wèidào zěnmeyàng? 这个饼干的味道怎么样?

4 Yéye shuō chéngzi de wèidào zěnmeyàng? 爷爷说橙子的味道怎么样?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 11/7

1 Gēge hé "wǒ" shénme shíhou qù kàn yéye hé nǎinai de? 哥哥和"我"什么时候去看爷爷和奶奶的?

A. zuótiān 昨天　B. jīntiān 今天　C. zuótiān hé jīntiān 昨天和今天

2 Xīguā shì shénme shíhou mǎi de?
西瓜是什么时候买的?

A. shàngwǔ 上午　B. xiàwǔ 下午　C. bù zhīdào 不知道

3 Wǒ jiā hòumiàn de huāyuán zěnmeyàng?
我家后面的花园怎么样?

A. hěn dà 很大　B. bú dà yě bù xiǎo 不大也不小　C. xiǎoxiǎo de 小小的

3. Em hãy nói theo mẫu.

1 Zhè běn shū shì zuótiān bàba gěi wǒ mǎi de.
这本书是昨天爸爸给我买的。

2 Wǒ shì liù diǎn bú shì qī diǎn qǐ chuáng de.
我是六点不是七点起床的。

3 Tā dàdà de yǎnjing nàme piàoliang, wǒ hěn xǐhuan.
她大大的眼睛那么漂亮，我很喜欢。

4. Em hãy hoàn thành các câu, hội thoại dưới đây.

1
A: Wǒ jīntiān shì ____ de.
我今天是____的。
B: Zhème zǎo!
这么早!

2
A: Nǐ jīntiān shì shénme shíhou qǐ chuáng de?
你今天是什么时候起床的?
B: Wǒ jīntiān shì ____.
我今天是____。

3 Tā de yǎnjing ____, zhēn piàoliang!
她的眼睛____，真漂亮!

第十二课

Fùxí (3)

复习 (3)

ÔN TẬP (3)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

12/1

jiànkāng	qǐ chuáng	chāoshì
yǒudiǎnr	qián	xīguā
suānnǎi	dōngxi	zhème

2. Em hãy nghe và viết phiên âm, chữ Hán để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

12/2

1

A: Zhè jiàn yīfu duōshao ☆?
这件衣服多少☆?

B: Zhè jiàn yīfu ☆☆☆☆.
这件衣服☆☆☆☆。

2

A: Wǒ xuéxiào li ☆ túshūguǎn, shítáng, yùndòngchǎng.
我学校里☆图书馆、食堂、运动场。

B: Nǐ xuéxiào ☆☆ dà, zhème piàoliang!
你学校☆☆大、这么漂亮!

3

A: Zhè ge xīguā ☆☆☆ xiǎo, nǐ kàn nà ge zěnmeyàng?
这个西瓜☆☆☆小，你看那个怎么样?

B: Nà ge xīguā dà ☆☆☆, wǒ mǎi nà ge.
那个西瓜大☆☆☆，我买那个。

4

A: Nǐ zuótiān qù shūdiàn le, jīntiān wèi shénme ☆ qù ne?
你昨天去书店了，今天为什么☆去呢?

B: Yīnwèi wǒ ☆☆ mǎi jǐ běn shū.
因为我☆☆买几本书。

5

A: Zhè zhǒng suānnǎi ☆☆☆?
这种酸奶☆☆☆?

B: Tiántián de, ☆☆de, hěn hǎochī.
甜甜的、☆☆的，很好吃。

3. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

qǐ chuáng

chāoshì

jīdàn

xǐ zǎo

xīguā

jìde

4. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

① 短 ② 酸 ③ 鲜 ④ 鸡 ⑤ 蛋

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

元											
角											
刷											
乖											
盾											
香											
脸											
健											

6. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.

1 shì ____ de
是____的

2 xiǎoxiǎo de
小小的

3 _____ kuài qián yí ge

_____块钱一个

4 yǒudiǎnr_____, _____ yìdiǎnr

有点儿_____，_____一点儿

5 yòu

又

6 _____ de shíhou

_____的时候

7. Em hãy sử dụng các từ ngữ gợi ý dưới đây để kể lại một lần đi mua sắm cùng bố mẹ.

_____ Yuè dùn yì hé/ge/jiàn

_____越盾一盒/个/件

yǒudiǎnr _____

有点儿_____

_____ yìdiǎnr

_____一点儿

yòu

又

_____ de shíhou

_____的时候

Shàng xīngqītiān, wǒ gēn māma qù chāoshì mǎi dōngxi. _____

上星期天，我跟妈妈去超市买东西。_____

_____

_____。

8. Chúng mình cùng diễn hoạt cảnh mua sắm.

Hình thức: Diễn kịch

Nội dung: Giới thiệu sản phẩm và hỏi giá khi đi mua sắm

Yêu cầu từ ngữ: 多少钱一个/盒/件……，是……的，有点儿，一点儿

你知道吗?

Cách xưng hô trong gia đình

Chúng mình cùng tìm hiểu cách xưng hô người thân trong gia đình bằng tiếng Trung Quốc thế nào nhé!

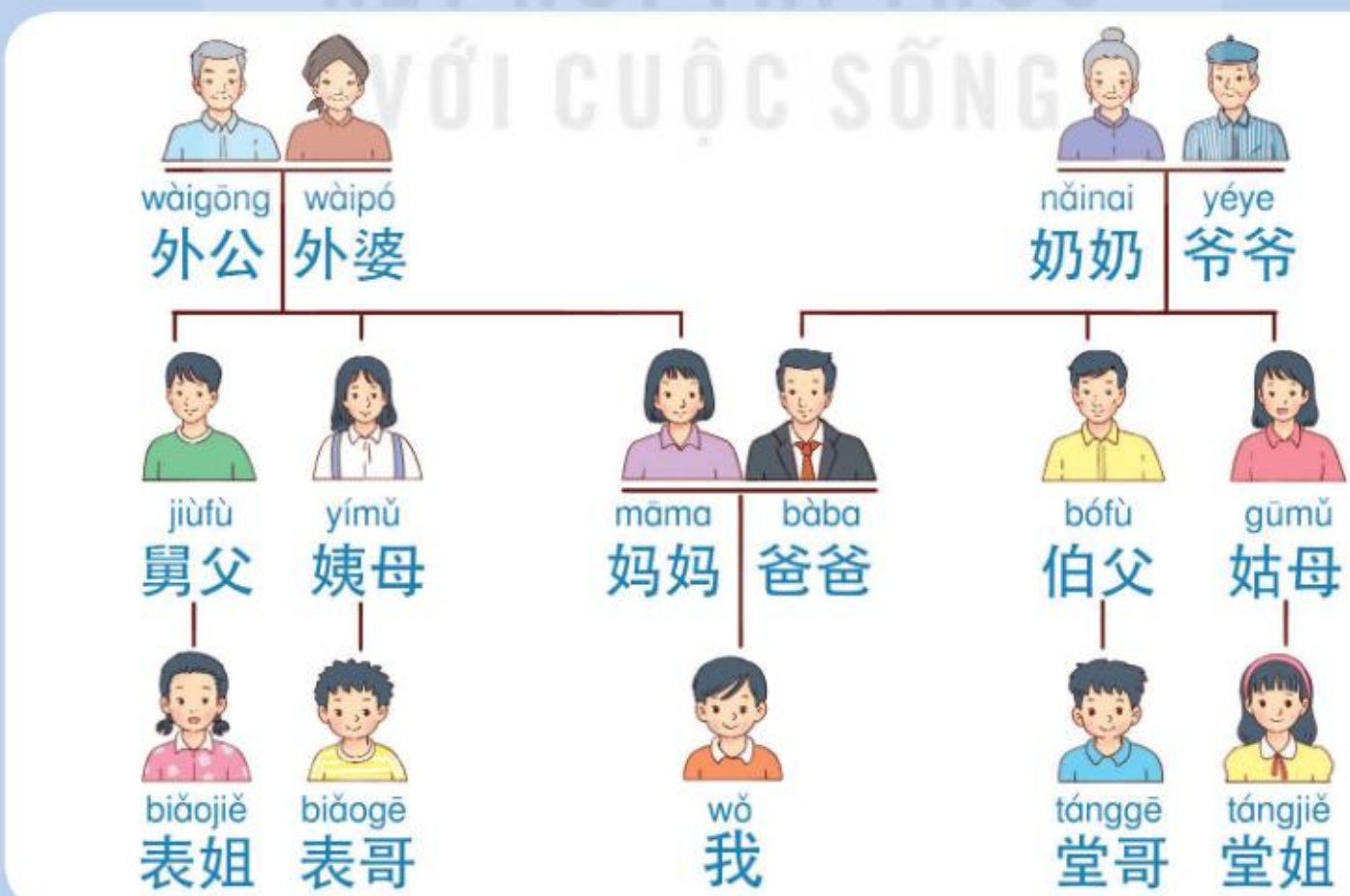

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第四单元

Wǒ hé wǒ de shìjiè

我和我的世界

EM VÀ THẾ GIỚI QUANH EM

第十三课

Tāmen shì zuò huǒchē lái de
他们是坐火车来的

HỌ ĐẾN BẰNG TÀU HOẢ

MỤC TIÊU
- Diễn đạt được ý nhấn mạnh cách thức của hành động
- Giới thiệu được một số phương tiện giao thông

Gēn wǒ dú 跟我读 1

13/1

1. zǒu lù 走路 — đi bộ
2. zhèyàng 这样 — như thế, như vậy
3. fēijī 飞机 — máy bay
4. huǒchē 火车 — tàu hoả, xe lửa
5. qìchē 汽车 — xe ô tô
6. zěnme 怎么 — thế nào, như thế nào
7. lái 来 — đến
8. qí 骑 — đi (xe máy, xe đạp)
9. zìxíngchē 自行车 — xe đạp

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ zěnme qù shūdiàn?	Wǒ shì qí zìxíngchē qù shūdiàn de.
你 **怎么** 去书店?	我 **是** 骑自行车去书店 **的**。

1

A: Tā zěnme huí Hénèi?
他怎么回河内?

B: Tā zuò fēijī huí Hénèi.
他 坐飞机回河内。

2

A: Nǐ bàba shì zěnme qù de?
你爸爸是怎么去的?

B: Wǒ bàba shì zuò qìchē qù de.
我爸爸是坐汽车去的。

3

A: Tā jīntiān shì zěnme lái shàng kè de?
她今天是怎么来上课的?

B: Tā jīntiān shì zǒu lù lái shàng kè de.
她今天是走路来上课的。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zǒu lù 走路	bú shì 不是	wǒmen 我们	qù de 去的
2	tā shì 她是	qù mǎi yīfu 去买衣服	de 的	qí zìxíngchē 骑自行车
3	qù diànyǐngyuàn 去电影院	zěnme 怎么	de 的	tā shì 他是

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ yéye, nǎinai shì zěnme lái de?

你爷爷、奶奶是怎么来的?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

13/2

1 zěnme qù bówùguǎn

怎么去博物馆

2 zǒu lù qù

走路去

3 Zhèyàng yě hǎo.

这样也好。

4 Tāmen gěi wǒ mǎi yì zhī piàoliang de qiānbǐ.

他们给我买一支漂亮的铅笔。

5 Yéye, nǎinai shì zěnme lái de?

爷爷、奶奶是怎么来的?

6 shì zuò huǒchē lái de

是坐火车来的

2. Em hãy nghe và đọc theo.

13/3

1

Chén Nán, jīntiān xiàwǔ wǒmen zěnme qù bówùguǎn?
陈南，今天下午我们怎么去博物馆？

Zuótiān Míngyīng shì zǒu lù qù de, wǒmen yě zǒu lù qù, hǎo ma?
昨天明英是走路去的，我们也走路去，好吗？

Zhèyàng yě hǎo. Wǒmen jǐ diǎn chūfā?
这样也好。我们几点出发？

Wǒmen xiàwǔ sān diǎn chūfā.
我们下午三点出发。

2

Héfāng, nǐ jīntiān wèi shénme zhème gāoxìng?
河芳，你今天为什么这么高兴？

Zuótiān wǒ yéye, nǎinai lái kàn wǒ.
昨天我爷爷、奶奶来看我。

Tāmen gěi wǒ mǎi yì zhī piàoliang de qiānbǐ.
他们给我买一支漂亮的铅笔。

Nǐ yéye, nǎinai shì zěnme lái de? Shì zuò fēijī lái de ma?
你爷爷、奶奶是怎么来的？是坐飞机来的吗？

Bú shì, tāmen shì zuò huǒchē lái de.
不是，他们是坐火车来的。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

13/4

1 gōngjiāochē 公交车 xe buýt

2 lí 离 cách

3 jìn 近 gần

4 liàng 辆 chiếc (xe)

5 nàyàng 那样 như thế

6 ānquán 安全 an toàn

7 jiàn (jiàn miàn) 见（见面） gặp, gặp mặt

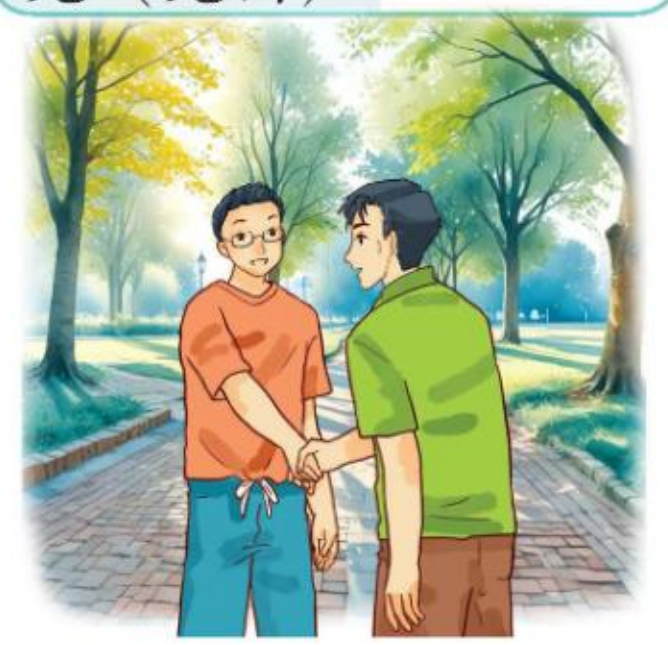

8 yuǎn 远 xa

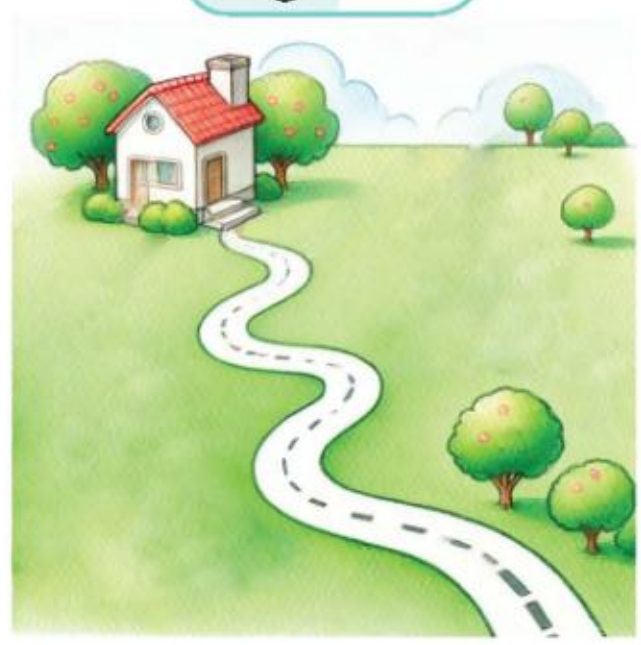

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn ma?

你家 离 学校远吗?

1 Wǒ jiā lí xuéxiào hěn yuǎn.
我家离学校很远。

2 Túshūguǎn lí shítáng bù yuǎn.
图书馆离食堂不远。

3 Chāoshì lí tā jiā hěn jìn.
超市离他家很近。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	huāyuán 花园	hěn jìn 很近	lí 离	jiàoxué lóu 教学楼
2	yuǎn ma 远吗	nǐ 你	jiā 家	lí shūdiàn 离书店
3	diànyǐngyuàn 电影院	bówùguǎn 博物馆	lí 离	bù yuǎn 不远

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ jiā lí xuéxiào hěn jìn.
你家离学校很近。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

13/5

1 shì zuò xuéxiào de chē lái de
是坐学校的车来的

2 yǒu yí liàng zìxíngchē
有一辆自行车

3 Nàyàng bù ānquán.
那样不安全。

4 zǒu lù qù dòngwùyuán
走路去动物园

5 Dòngwùyuán lí wǒmen xuéxiào hěn yuǎn.
动物园离我们学校很远。

6 zài xuéxiào jiàn miàn
在学校见面

2. Em hãy nghe và đọc theo.

13/6

1

Nǐ jiā lí xuéxiào hěn jìn, nǐ shì zěnme lái xuéxiào de?
你家离学校很近，你是怎么来学校的？

Wǒ shì zuò xuéxiào de chē lái de.
我是坐学校的车来的。

Nǐ yǒu yí liàng zìxíngchē, wèi shénme bù qí chē lái xuéxiào?
你有一辆自行车，为什么不骑车来学校？

Yīnwèi nàyàng bù ānquán, suǒyǐ wǒ zuò xuéxiào de chē.
因为那样不安全，所以我坐学校的车。

2

Míngtiān wǒmen zǒu lù qù dòngwùyuán, hǎo ma?
明天我们走路去动物园，好吗？

Nàyàng hěn lèi, dòngwùyuán lí wǒmen xuéxiào hěn yuǎn.
那样很累，动物园离我们学校很远。

Nà míngtiān wǒmen zuò gōngjiāochē qù.
那明天我们坐公交车去。

Míngtiān bā diǎn wǒmen zài xuéxiào jiàn miàn.
明天八点我们在学校见面。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

火 火 火 火 火 火 火 火 火 火 火 火

Số nét: 4

车 车 车 车 车 车 车 车 车 车 车 车

Số nét: 4

见 见 见 见 见 见 见 见 见 见 见 见

Số nét: 6

交 交 交 交 交 交 交 交 交 交 交 交

Số nét: 7

汽 汽 汽 汽 汽 汽 汽 汽 汽 汽 汽 汽

Số nét: 7

远 远 远 远 远 远 远 远 远 远 远 远

Số nét: 10

离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离

Số nét: 11

辆 辆 辆 辆 辆 辆 辆 辆 辆 辆 辆 辆

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 公交车 ?	2 辆 ?	3 安全 ?	4 汽车 ?
5 ? fēijī	6 ? lí	7 ? zhèyàng	8 ? huǒchē

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā shì zěnme lái xuéxiào de?
她是怎么来学校的?

2 Tā shì zěnme huí jiā de?
他是怎么回家的?

3 Nǐ jiā lí tā jiā jìn bu jìn?
你家离他家近不近?

4 Jiàoxué lóu lí shítáng yuǎn bu yuǎn?
教学楼离食堂远不远?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 13/7

1 Jīntiān "wǒ" shì zěnme lái xuéxiào de?
今天"我"是怎么来学校的?

A. qí zìxíngchē 骑自行车
B. zuò gōngjiāochē 坐公交车
C. zǒu lù 走路

2 Xuéxiào lí shūdiàn yuǎn ma?
学校离书店远吗?

A. bù yuǎn 不远
B. hěn yuǎn 很远
C. bú tài yuǎn 不太远

3 Tāmen shì zěnme huí Hénèi de?
他们是怎么回河内的?

A. zuò gōngjiāochē 坐公交车
B. zuò qìchē 坐汽车
C. zuò huǒchē 坐火车

3. Em hãy nói theo mẫu.

1 Zuótiān wǒmen shì zǒu lù lái xuéxiào de.
昨天我们是走路来学校的。

2 Nǐmen shì zěnme qù tā jiā de?
你们是怎么去他家的?

3 Wǒmen xuéxiào lí bówùguǎn bú tài yuǎn.
我们学校离博物馆不太远。

4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Fàn lǎoshī jiā lí _____.
范老师家离_____。

2 Wǒ yéye shì _____ lái de.
我爷爷是_____来的。

3 Nǐ _____ qù chāoshì de?
你_____去超市的?

第十四课

Nǐ zhīdào Hú Zhìmíng Bówùguǎn zài nǎr ma

你知道胡志明博物馆在哪儿吗

BẠN BIẾT BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH Ở ĐÂU KHÔNG

MỤC TIÊU
- Hỏi và trả lời được về nơi chốn, địa chỉ
- Diễn đạt được nội dung chỉ đường

Gēn wǒ dú 跟我读 1

14/1

1. lù 路 — đường
2. tǐyùchǎng 体育场 — sân vận động
3. guójiā 国家 — quốc gia, đất nước
4. shì 市 — thành phố

Zhuānmíng 专名 — Tên riêng

1. 胡志明	Hú Zhìmíng	Hồ Chí Minh
2. 玉河	Yùhé	Ngọc Hà
3. 美亭	Měitíng	Mĩ Đình
4. 黎德寿	Lí Déshòu	Lê Đức Thọ
5. 巴亭广场	Bātíng guǎngchǎng	Quảng trường Ba Đình

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Bātíng guǎngchǎng zài Hénèi.

巴亭广场 在河内。

1 Tā nǎinai jiā zài Hú Zhìmíng Shì.

他奶奶家在胡志明市。

2 Bātíng guǎngchǎng zài nǎr?

巴亭广场在哪儿?

3 Měitíng Guójiā Tǐyùchǎng zài Lí Déshòu Lù.

美亭国家体育场在黎德寿路。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zài nǎr 在哪儿	de 的	nǐmen 你们	xuéxiào 学校
2	nà ge lóu 那个楼	zài 在	qiánbiān 前边	tā jiā 她家
3	zài nǎr 在哪儿	nǐ zhīdào 你知道	ma 吗	Bātíng guǎngchǎng 巴亭广场

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Hú Zhìmíng Bówùguǎn zài Yùhé Lù shíjiǔ hào.
胡志明博物馆在玉河路19号。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

14/2

1 Hú Zhìmíng Bówùguǎn zài nǎr?
胡志明博物馆在哪儿?

2 zài Yùhé Lù shíjiǔ hào
在玉河路19号

3 néng gēn nǐ qù
能跟你去

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Měitíng Guójiā Tǐyùchǎng
美亭国家体育场

5 zài Lí Déshòu Lù yī hào
在黎德寿路1号

6 Nà ge tǐyùchǎng hěn dà.
那个体育场很大。

2. Em hãy nghe và đọc theo.

14/3

1

Wénshān, nǐ zhīdào Hú Zhìmíng Bówùguǎn zài nǎr ma?
文山，你知道胡志明博物馆在哪儿吗？

Zhīdào, Hú Zhìmíng Bówùguǎn zài Yùhé Lù shíjiǔ hào.
知道，胡志明博物馆在玉河路19号。

Míngtiān shì xīngqī liù, nǐ néng gēn wǒ qù nàr ma?
明天是星期六，你能跟我去那儿吗？

Hǎo a! Míngtiān wǒ yǒu shíjiān, néng gēn nǐ qù.
好啊！明天我有时间，能跟你去。

2

Chén Nán, nǐ zhīdào Měitíng Guójiā Tǐyùchǎng zài nǎli ma?
陈南，你知道美亭国家体育场在哪里吗？

Zhīdào, zài Lí Déshòu Lù yī hào.
知道，在黎德寿路1号。

Míngyīng shuō nà ge tǐyùchǎng hěn dà.
明英说那个体育场很大。

Duì, hěn dà. Rúguǒ yǒu shíjiān, wǒmen jiù qù nàr wánr.
对，很大。如果有时间，我们就去那儿玩儿。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

14/4

1 cóng 从 — từ

2 wǎng 往 — về phía

3 dào 到 — đến

4 shízì lùkǒu 十字路口 — ngã tư

5 guǎi 拐 — rẽ

6 guò mǎlù 过马路 — qua đường, sang đường

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Cóng zhèr qù dòngwùyuán zěnme zǒu? Wǎng qián zǒu.

从 这儿去动物园怎么走? 往 前走。

1 Tā jiā zài Hénèi, tā cóng Hénèi lái.
她家在河内，她从河内来。

2 cóng zhèr wǎng yòu guǎi
从这儿往右拐

3 Wǎng zuǒ zǒu shì xuéxiào,
往左走是学校，
wǎng yòu zǒu shì diànyǐngyuàn.
往右走是电影院。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	cóng xuéxiào 从学校	bā diǎn 八点	tāmen 他们	chūfā 出发
2	shì 是	lái de 来的	tāmen 他们	cóng Zhōngguó 从中国
3	guǎi 拐	qǐng 请	wǎng yòubian 往右边	nǐmen 你们

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Qù Hú Zhìmíng Bówùguǎn zěnme zǒu?
去胡志明博物馆怎么走?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

14/5

1 Qù Hú Zhìmíng Bówùguǎn zěnme zǒu?
去胡志明博物馆怎么走?

2 cóng zhèr wǎng qián zǒu
从这儿往前走

3 dào shízì lùkǒu wǎng zuǒ guǎi
到十字路口往左拐

4 Chāoshì lí wǒmen jiā yuǎn bu yuǎn?
超市离我们家远不远?

5 guò mǎlù
过马路

6 wǎng yòu zǒu
往右走

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

14/6

1

Bàba, qù Hú Zhìmíng Bówùguǎn, wǒmen zěnme zǒu?

爸爸，去胡志明博物馆，我们怎么走？

Wǒmen cóng zhèr wǎng qián zǒu, dào shízì lùkǒu wǎng zuǒ guǎi.

我们从这儿往前走，到十字路口往左拐。

Hú Zhìmíng Bówùguǎn lí Bātíng Guǎngchǎng yuǎn ma?

胡志明博物馆离巴亭广场远吗？

Bú tài yuǎn, zǒu lù shíwǔ fēnzhōng.

不太远，走路十五分钟。

2

Māma, chāoshì lí wǒmen jiā yuǎn bu yuǎn?
妈妈，超市离我们家远不远?

Bù yuǎn, guò mǎlù wǎng zuǒ zǒu, dào shízì lùkǒu wǎng zuǒ guǎi.
不远，过马路往左走，到十字路口往左拐。

Jiā lǐ méiyǒu shuǐguǒ le, wǒmen xiànzài qù mǎi chéngzi, hǎo ma?
家里没有水果了，我们现在去买橙子，好吗?

Hǎo, wǒ gēn nǐ qù.
好，我跟你去。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 3

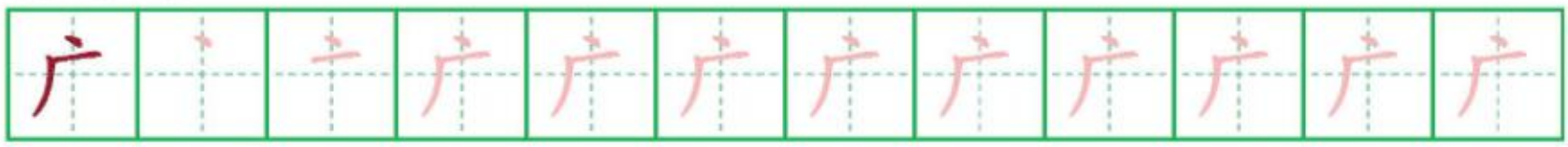

Số nét: 3

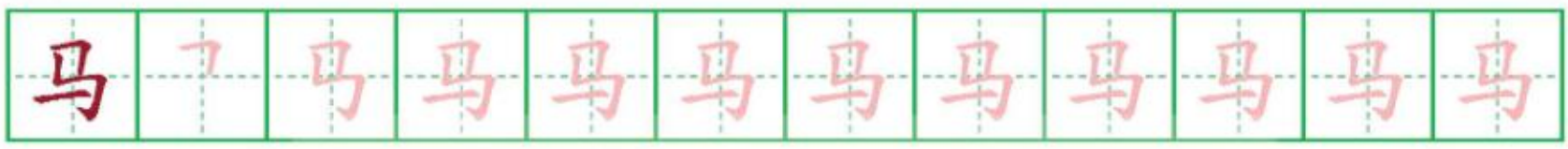

Số nét: 4

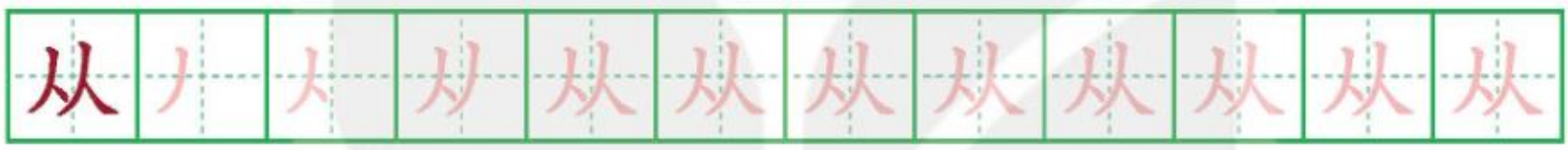

Số nét: 6

Số nét: 8

Số nét: 8

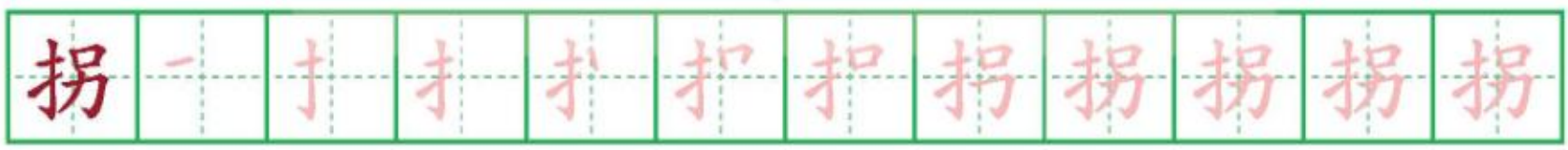

Số nét: 8

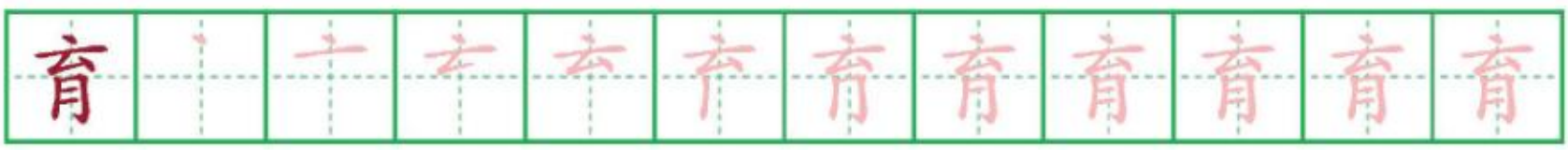

Số nét: 13

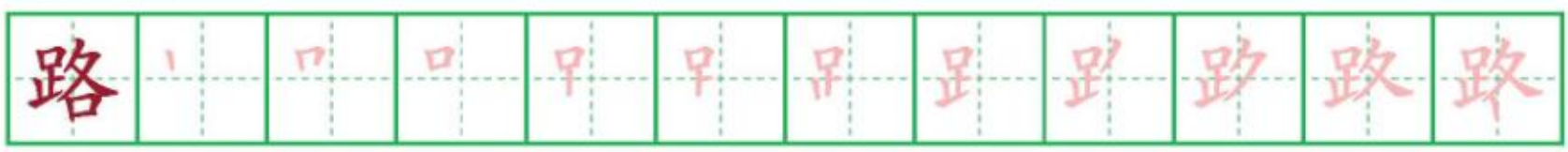

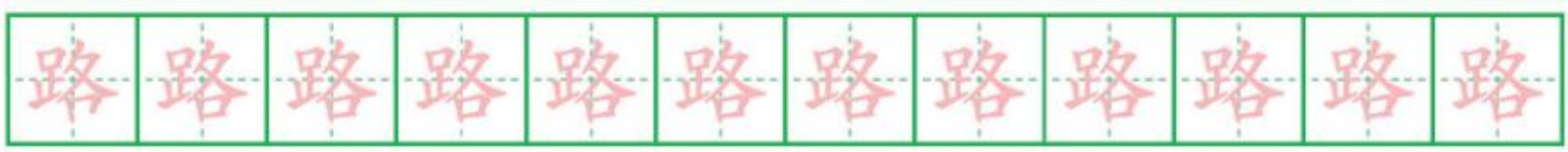

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 从 ?	2 巴亭广场 ?	3 往 ?	4 胡志明市 ?
5 ? lù	6 ? guǎi	7 ? guò mǎlù	8 ? shízì lùkǒu

Gēn wǒ liàn 跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā jiā zài nǎr?
她家在哪儿?

2 Wǎng qián zǒu néng dào Měitíng Guójiā Tǐyùchǎng ma?
往前走能到美亭国家体育场吗?

3 Tā cóng nǎlǐ lái?
他从哪里来?

4 Tā wǎng nǎ biān zǒu?
她往哪边走?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 14/7

1 Tāmen jiā zài nǎr?
他们家在哪儿?

A. Hénèi 河内　　B. Běijīng 北京　　C. Hú Zhìmíng Shì 胡志明市

2 Cóng zhèr wǎng nǎr zǒu néng dào chāoshì?
从这儿往哪儿走能到超市?

A. wǎng qián zǒu
往前走

B. wǎng yòu zǒu
往右走

C. wǎng zuǒ zǒu
往左走

3 Hú Zhìmíng Bówùguǎn lí Bātíng Guǎngchǎng yuǎn ma?
胡志明博物馆离巴亭广场远吗?

A. bù yuǎn
不远

B. bú tài yuǎn
不太远

C. hěn yuǎn
很远

3. Em hãy nói theo mẫu.

1 Wǒmen cóng zhèr wǎng qián zǒu.
我们从这儿往前走。

2 Nǐ zǒu dào shízì lùkǒu wǎng zuǒ guǎi.
你走到十字路口往左拐。

3 Tā jiā zài Yùhé Lù bāshíjiǔ hào.
她家在玉河路89号。

4. Em hãy hoàn thành các hội thoại dưới đây.

1
A: Bātíng guǎngchǎng zài nǎr?
巴亭广场在哪儿?

B: _____。

2
A: _____?

B: Cóng zhèr wǎng qián zǒu néng dào chāoshì.
从这儿往前走能到超市。

3
A: Qù nǐ yéye, nǎinai jiā zěnme zǒu?
去你爷爷、奶奶家怎么走?

B: _____。

第十五课

Zhè bǎ sǎn shì zài chāoshì mǎi de

这把伞是在超市买的

CHIẾC Ô NÀY MUA Ở SIÊU THỊ

MỤC TIÊU
- Diễn đạt được ý nhấn mạnh địa điểm của hành động
- Diễn đạt được khả năng xảy ra hành động

Gēn wǒ dú 跟我读 1

15/1

1. bǎ 把 — chiếc (ô), cây (dù)
2. sǎn 伞 — ô, dù
3. wáwa 娃娃 — búp bê
4. tóufa 头发 — tóc
5. mài 卖 — bán
6. wénjù 文具 — văn phòng phẩm

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ shì zài nǎr mǎi de?

你 是 在哪儿买 的?

1 Tā shì zài xuéxiào gōngzuò de.
她是在学校工作的。

2 Tā bú shì cóng Zhōngguó lái de.
他不是从中国来的。

3 Wǒmen shì zài gōngyuán wánr de.
我们是在公园玩儿的。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	xuéxí Zhōngwén 学习中文	de 的	nǐ 你	shì 是	zài nǎr 在哪儿
2	zài chāoshì 在超市	shì 是	de 的	mǎi 买	zhè jiàn yīfu 这件衣服
3	cóng Hénèi lái 从河内来	de 的	nà ge rén 那个人	shì 是	

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒmen shì zài shūdiàn mǎi de.
我们是在书店买的。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

15/2

1 Wǒmen zěnme huí jiā?
我们怎么回家?

2 Zhè bǎ sǎn shì zuótiān mǎi de.
这把伞是昨天买的。

3 shì zài chāoshì mǎi de
是在超市买的

4 Zhè ge wáwa yǎnjing dàdà de, tóufa chángcháng de.
这个娃娃眼睛大大的、头发长长的。

5 shì zài shūdiàn mǎi de
是在书店买的

6 Shūdiàn mài shū, mài wénjù, yě mài wánjù.
书店卖书、卖文具，也卖玩具。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

15
3

1

Xià yǔ le, wǒmen zěnme huí jiā a!
下雨了，我们怎么回家啊！

Nǐ fàng xīn, wǒ yǒu yì bǎ sǎn, zhè bǎ sǎn shì zuótiān mǎi de.
你放心，我有一把伞，这把伞是昨天买的。

Zhè bǎ sǎn zhēn piàoliang a, shì zài nǎr mǎi de?
这把伞真漂亮啊，是在哪儿买的？

Shì zài chāoshì mǎi de, nàr yǒu hěn duō piàoliang de sǎn.
是在超市买的，那儿有很多漂亮的伞。

2

Nǐ kàn, zhè ge wáwa kě'ài ma?
你看，这个娃娃可爱吗?

Zhè ge wáwa yǎnjing dàdà de, tóufa chángcháng de, zhēn kě'ài!
这个娃娃眼睛大大的，头发长长的，真可爱!

Wǒmen shì zài shūdiàn mǎi de, shūdiàn mài shū, mài wénjù,
我们是在书店买的，书店卖书、卖文具、
yě mài wánjù.
也卖玩具。

Qù shūdiàn mǎi wénjù de shíhou, wǒ yě mǎi yí ge.
去书店买文具的时候，我也买一个。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

15/4

1 dài 带 — mang theo, đem theo

2 huì 会 — sẽ

3 yùbào 预报 — dự báo

4 běifāng 北方 — miền Bắc

5 jìjié 季节 — mùa

6 nánfāng 南方 — miền Nam

7 liángkuai 凉快 — mát, mát mẻ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Míngtiān tā huì lái ma?

明天她 会 来吗?

1 Tā huì gěi nǐ dǎ diànhuà.
他会给你打电话。

2 Xiànzài jiǔ diǎn le, tā bú huì lái de.
现在九点了，她不会来的。

3 Tiānqì yùbào shuō, míngtiān huì xià yǔ.
天气预报说，明天会下雨。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	tāmen 他们	ma 吗	míngtiān 明天	huì lái 会来
2	wǒ 我	shōushi fángjiān 收拾房间	bāng nǐ 帮你	huì 会
3	zhè ge shūbāo 这个书包	bàba 爸爸	gěi wǒ mǎi 给我买	huì 会

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Míngtiān huì xià yǔ.
明天会下雨。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

15/5

1 Jìde dài sǎn!
记得带伞!

2 Míngtiān huì xià yǔ ma?
明天会下雨吗?

3 tiānqì yùbào
天气预报

4 bù lěng yě bú rè
不冷也不热

5 zhè ge jìjié de tiānqì
这个季节的天气

6 Tiānqì huì hěn liángkuai.
天气会很凉快。

2. Em hãy nghe và đọc theo.

15/6

1

Míngyīng, nǐ míngtiān shàng kè de shíhou jìde dài sǎn a!
明英，你明天上课的时候记得带伞啊!

Bàba, wǒ wèi shénme yào dài sǎn, míngtiān huì xià yǔ ma?
爸爸，我为什么要带伞，明天会下雨吗?

Shì, tiānqì yùbào shuō, míngtiān huì xià yǔ.
是，天气预报说，明天会下雨。

Hǎo, wǒ jìde le. Xièxie bàba!
好，我记得了。谢谢爸爸!

2

Wǒmen běifāng sì yuè tiānqì hěn hǎo, bù lěng yě bú rè.
我们北方四月天气很好，不冷也不热。

Duì, wǒ hěn xǐhuan zhè ge jìjié de tiānqì. Nánfāng de tiānqì ne?
对，我很喜欢这个季节的天气。南方的天气呢?

Sì yuè nánfāng de tiānqì huì hěn rè, wǔ yuè huì xià yǔ.
四月南方的天气会很热，五月会下雨。

Xià yǔ de shíhou, tiānqì huì hěn liángkuai.
下雨的时候，天气会很凉快。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

方

Số nét: 6

伞

Số nét: 7

把

Số nét: 7

报

Số nét: 8

具

Số nét: 8

季

Số nét: 9

带

Số nét: 10

预

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1	娃娃	?	2	预报	?	3	头发	?	4	卖	?
5	?	bǎ	6	?	nánfāng	7	?	sǎn	8	?	wénjù

Gēn wǒ liàn 跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā shì zài nǎr chī fàn de?
她是在哪儿吃饭的?

2 Tāmen shì zài nǎli zuò zǎocāo de?
他们是在哪里做早操的?

3 Chén Nán jīntiān huì lái ma?
陈南今天会来吗?

4 Māma sòng gěi tā mànhuà shū, tā huì gāoxìng ma?
妈妈送给他漫画书，他会高兴吗?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 15/7

1 Zhè bǎ sǎn "wǒ" shì zài nǎr mǎi de?
这把伞“我”是在哪儿买的?

A. shūdiàn 书店　　B. chāoshì 超市　　C. Hénèi 河内

2 Jīntiān shì Héfāng de shēngrì, Wénxióng huì lái ma?
今天是河芳的生日，文雄会来吗?

A. huì lái 会来
B. bú huì lái 不会来
C. bù zhīdào 不知道

3 Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?
明天天气怎么样?

A. hěn hǎo 很好
B. hěn lěng 很冷
C. huì xià yǔ 会下雨

3. Em hãy nói theo mẫu.

1 Wǒmen shì zài xuéxiào rènshi de.
我们是在学校认识的。

2 Tā bàba bú shì zài yīyuàn gōngzuò de.
她爸爸不是在医院工作的。

3 Jīntiān bú huì xià yǔ.
今天不会下雨。

4. Em hãy xem tranh và hoàn thành các hội thoại dưới đây.

1
A: Zhè běn Zhōngwén shū shì zài nǎr mǎi de?
这本中文书是在哪儿买的?
B: _____。

2
A: Wénxióng huì qù zhǎnlǎnguǎn ma?
文雄会去展览馆吗?
B: _____。

3
A: _____?
B: Míngtiān bú huì xià yǔ.
明天不会下雨。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十六课

Fùxí (4)

复习 (4)

ÔN TẬP (4)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

16/1

fēijī	xià yǔ	tiānqì
guǎi	zìxíngchē	huǒchē
gōngjiāochē	guójiā	qìchē

2. Em hãy nghe và viết phiên âm, chữ Hán để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

16/2

1

A: Zuótiān nǐmen shì☆☆☆jiàn miàn de?
昨天你们是☆☆☆见面的?

B: Zuótiān wǒmen shì zài Bātíng☆☆jiàn miàn de.
昨天我们是在巴亭☆☆见面的。

2

A: Nǐ jiā☆Hú Zhìmíng Bówùguǎn yuǎn ma?
你家☆胡志明博物馆远吗?

B: Bú tài yuǎn, ☆☆shíwǔ fēnzhōng.
不太远，☆☆十五分钟。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3

A: ☆zhèr wǎng qián zǒu yǒu zhǎnlǎnguǎn ma?
☆这儿往前走有展览馆吗?

B: Wǎng qián zǒu, dào shízì lùkǒu, wǎng zuǒ☆yǒu yí ge.
往前走，到十字路口，往左☆有一个。

4

A: Nǐ shì☆☆☆☆huí jiā de ma?
你是☆☆☆☆回家的吗?

B: Bú shì, wǒ shì☆☆☆☆huí jiā de.
不是，我是☆☆☆☆回家的。

5

A: Míngtiān tiānqì☆☆☆, nǐ zhīdào ma?
明天天气☆☆☆，你知道吗?

B: Wǒ ☆tiānqì yùbào shuō, míngtiān nánfāng huì xià yǔ.
我☆天气预报说，明天南方会下雨。

3. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

fēijī

huǒchē

Bātíng Guǎngchǎng

yùbào

guò mǎlù

qí zìxíngchē

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

① 往 ② 卖 ③ 远 ④ 来 ⑤ 辆

5. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

飞

机

场

自

行

来

凉

骑

6. Em hãy xem tranh và hoàn thành các câu dưới đây.

1. _____ shì zài chāoshì mǎi de.
   _____是在超市买的。

2. Tā shì zuò _____ lái yīyuàn de.
   她是坐_____来医院的。

3. Míngtiān bú huì _____.
   明天不会_____。

7. Em hãy dựa vào tranh và các câu hỏi gợi ý dưới đây để giới thiệu về chiếc áo mới của em.

这件衣服怎么样?
你是什么时候买的?
你是在哪儿买的?
你是怎么去那儿的?
你喜欢这件衣服吗?
……

8. Trò chơi: Đội nào giỏi hơn?

Chuẩn bị: Giáo viên chuẩn bị hai bộ thẻ từ của chủ điểm 4.

Hình thức chơi: Giáo viên chia học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm 4 - 5 học sinh. Trong thời gian quy định, các nhóm sử dụng thẻ từ và nối thành câu. Nhóm nào nối được nhanh và nhiều nhất sẽ chiến thắng.

你知道吗?

Ý nghĩa của biển báo giao thông

Biển báo giao thông là các biển hiệu được đặt trên đường để biểu thị, truyền đạt các thông tin đến người tham gia giao thông. Biển báo giao thông được chia làm bốn nhóm chính: (1) Biển báo cấm; (2) Biển báo nguy hiểm; (3) Biển báo hiệu lệnh; (4) Biển báo chỉ dẫn.

Hiểu được ý nghĩa của các biển báo giao thông, chấp hành đúng luật giao thông sẽ đảm bảo an toàn cho em và người khác khi tham gia giao thông. Dưới đây là một một số biển báo trong nhóm biển báo hiệu lệnh.

Theo em, các biển báo hiệu lệnh có đặc điểm gì?

BẢNG TỪ VỰNG

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
A					
	1	ānquán	安全	an toàn	13
B					
	2	bǎ	把	chiếc (ô), cây (dù)	15
	3	Bātíng Guǎngchǎng	巴亭广场	Quảng trường Ba Đình	14
	4	běifāng	北方	miền Bắc	15
C					
	5	cháng	长	dài	10
	6	cháng	尝	nếm, thử	11
	7	chāoshì	超市	siêu thị	11
	8	cóng	从	từ	14
D					
	9	dài	带	mang theo, đem theo	15
	10	dào	到	đến	14
	11	dōngxi	东西	đồ vật, đồ	10
	12	duǎn	短	ngắn	10
F					
	13	fàng xīn	放心	yên tâm	11
	14	fēijī	飞机	máy bay	13
G					
	15	gōngjiāochē	公交车	xe buýt	13
	16	guāi	乖	ngoan	11
	17	guǎi	拐	rẽ	14
	18	guò mǎlù	过马路	qua đường, sang đường	14
	19	guójiā	国家	quốc gia, đất nước	14
H					
	20	Hú Zhìmíng	胡志明	Hồ Chí Minh	14
	21	huì	会	sẽ	15
	22	huǒchē	火车	tàu hoả, xe lửa	13
J					
	23	jiànkāng	健康	khoẻ mạnh	11
	24	jiǎo	角	hào (đơn vị tiền tệ)	10
	25	jīdàn	鸡蛋	trứng gà	10

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
	26	jìde	记得	nhớ (ghi nhớ)	9
	27	jìjié	季节	mùa	15
	28	jìn	近	gần	13
K					
	29	kàn	看	thăm	9
	30	kuài	块	đồng (đơn vị tiền tệ)	10
L					
	31	lái	来	đến	13
	32	lí	离	cách	13
	33	Lí Déshòu	黎德寿	Lê Đức Thọ	14
	34	liàng	辆	chiếc (xe)	13
	35	liángkuai	凉快	mát, mát mẻ	15
	36	lù	路	đường	14
M					
	37	mài	卖	bán	15
	38	máo	毛	hào (đơn vị tiền tệ)	10
	39	Měitíng	美亭	Mĩ Đình	14
N					
	40	nàme	那么	như thế	11
	41	nánfāng	南方	miền Nam	15
	42	nàyàng	那样	như thế	13
Q					
	43	qí	骑	đi (xe máy, xe đạp)	13
	44	qǐ chuáng	起床	thức dậy	9
	45	qián	钱	tiền	10
	46	qìchē	汽车	xe ô tô	13
R					
	47	Rénmínbì	人民币	Nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ Trung Quốc)	10
S					
	48	sǎn	伞	ô, dù	15
	49	shì	市	thành phố	14
	50	shízì lùkǒu	十字路口	ngã tư	14
	51	shuā yá	刷牙	đánh răng	9
	52	shuì lǎnjiào	睡懒觉	ngủ nướng	9
	53	suān	酸	chua	11
	54	suānnǎi	酸奶	sữa chua	9

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
	55	sūnnǚ	孙女	cháu nội (gái)	11
	56	sūnzi	孙子	cháu nội (trai)	11
T					
	57	tǐyùchǎng	体育场	sân vận động	14
	58	tóufa	头发	tóc	15
W					
	59	wàn	万	mười nghìn, vạn	10
	60	wǎnfàn	晚饭	bữa tối	9
	61	wǎng	往	về phía	14
	62	wáwa	娃娃	búp bê	15
	63	wèidào	味道	mùi vị	11
	64	wénjù	文具	văn phòng phẩm	15
X					
	65	xǐ liǎn	洗脸	rửa mặt	9
	66	xǐ zǎo	洗澡	tắm	9
	67	xiāng	香	thơm (chỉ mùi vị)	11
	68	xīguā	西瓜	dưa hấu	9
	69	xīn	新	mới	10
	70	xīnxiān	新鲜	tươi	11
Y					
	71	yìdiǎnr	一点儿	một chút	10
	72	yòu	又	lại (làm một việc gì đó)	9
	73	yǒudiǎnr	有点儿	hơi, có chút, một chút	10
	74	yuán	元	đồng (đơn vị tiền tệ)	10
	75	yuǎn	远	xa	13
	76	yùbào	预报	dự báo	15
	77	Yuè dùn	越盾	đồng (đơn vị tiền tệ Việt Nam)	10
	78	Yùhé	玉河	Ngọc Hà	14
Z					
	79	zǎofàn	早饭	bữa sáng	9
	80	zěnme	怎么	thế nào, như thế nào	13
	81	zhème	这么	như vậy	11
	82	zhèyàng	这样	như thế, như vậy	13
	83	zìxíngchē	自行车	xe đạp	13
	84	zǒulù	走路	đi bộ	13

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÁ HOÀN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN HỒNG QUÂN
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 5 - TẬP HAI
Mã số: G0HH5N003P25 Khổ 19 x 26,5 cm
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-45940-4
Tập hai: 978-604-0-45941-1
Số ĐKXB: 1702-2025/CXBIPH/14-915/GD
Số QĐXB:
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

1. Tiếng Trung Quốc 5, tập một
2. Tiếng Trung Quốc 5, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-45941-1

9 786040 459411

Giá: ...đ